

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
YÊN BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN SỐ: 025221

Ngày: 16/08/2013 **CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Chuyên:

Mã hồ sơ: **Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Trụ sở chính: Tổ 5 - Thị trấn Yên Bình - Huyện Yên Bình - Tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0293.886.301 Fax: 0293.886.303

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Cương – Giám đốc công ty.

Địa chỉ: Tập thể Viện KTCGQS, tổ 28, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 0293.886.301 Fax: 0293.886.303

Loại thông tin 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã soát xét.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- UBCK Nhà nước;
- Lưu: VT.

Yên Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2013.

Người đại diện theo pháp luật





LÃI LÃO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

đã được soát xét

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cập nhật kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

đã được phát hành



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4-5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	6-29
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-29



10/2010

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.


CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000026 ngày 20/06/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5200213597 ngày 12/11/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch		
Ông: Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên		Miễn nhiệm ngày 28/03/2013
Ông: Nguyễn Quốc Hoà	Ủy viên		Bỏ nhiệm ngày 28/03/2013
Ông: Nguyễn Văn Cường	Ủy viên		
Ông: Mai Mạnh Hải	Ủy viên		
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên		

Các thành viên của Ban Giám đốc điều hành trong kỳ gồm:

Ông: Nguyễn Văn Cường	Giám đốc	
Ông: Phạm Ngọc Lan	Phó Giám đốc	
Ông: Trần Ngọc Thanh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2013
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm

Ông: Trần Đăng Lợi	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/03/2013
Ông: My Duy Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/03/2013
Bà: Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 28/03/2013
Ông: Vũ Văn Mạnh	Thành viên	
Ông: Hoàng Văn Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại mỗi điểm 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

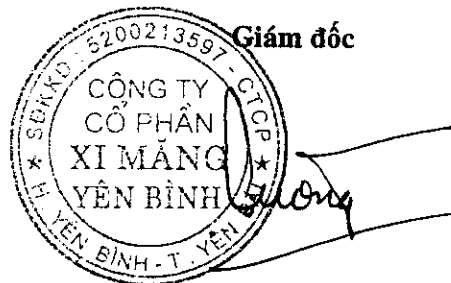
CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Yên Bái, ngày 20 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 31 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 72A/2011/HĐMBCP - PC và Phụ lục hợp đồng số 0192A/2012/HĐMBCP - PC ngày 05/03/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) về việc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình mua lại 4.004.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex (thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) với giá 43,048 tỷ đồng tương đương 61,6% vốn của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex thì thời hạn cuối cùng Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình phải thanh toán nghĩa vụ nợ là tháng 03/2013. Đến thời điểm 30/06/2013 các bên chưa hoàn tất thủ tục mua bán cổ phần này nên chưa phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng với số tỷ lệ đó, số tiền Công ty đã thanh toán cho Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam là 8,8 tỷ đồng.

11/07/2013

11/07/2013

- Như Ban Giám đốc đã trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính (mục 32), Báo cáo tài chính của Công ty đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Hoạt động liên tục của Công ty trong các năm tiếp theo phụ thuộc vào nguồn thu trong tương lai và việc huy động tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như của các nhà đầu tư.



Cát Thi Hà

Phó Tổng Giám đốc

Số đăng ký hành nghề : 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Số đăng ký hành nghề : 1126-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		119.493.328.265	101.295.813.953
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	797.501.553	527.918.972
111	1. Tiền		797.501.553	527.918.972
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.052.664.650	2.700.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.052.664.650	2.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu		74.678.259.740	65.533.848.851
131	1. Phải thu của khách hàng		62.482.816.228	57.355.503.470
132	2. Trả trước cho người bán		10.329.110.683	6.649.483.352
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1.866.332.829	1.528.862.029
140	IV. Hàng tồn kho	6	42.153.367.768	31.733.087.640
141	1. Hàng tồn kho		42.153.367.768	31.733.087.640
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		811.534.554	800.958.490
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	811.534.554	800.958.490
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		868.008.882.961	901.418.594.676
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		810.409.899.146	831.687.807.827
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	797.888.849.424	820.924.228.258
222	- Nguyên giá		1.109.807.372.036	1.106.307.609.873
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(311.918.522.612)	(285.383.381.615)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	5.855.812.809	6.015.310.545
228	- Nguyên giá		7.161.937.763	7.161.937.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.306.124.954)	(1.146.627.218)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.665.236.913	4.748.269.024
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.716.256.740	4.171.966.462
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	10.000.000.000	10.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	12	(6.283.743.260)	(5.828.033.538)
260	V. Tài sản dài hạn khác		53.882.727.075	65.558.820.387
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	53.882.727.075	65.558.820.387
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		987.502.211.226	1.002.714.408.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		952.146.267.959	949.195.263.760
310	I. Nợ ngắn hạn		542.327.625.546	542.043.458.073
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	346.334.814.727	365.777.679.634
312	2. Phải trả cho người bán		111.549.153.500	120.608.720.524
313	3. Người mua trả tiền trước		13.478.150	13.478.150
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.468.483.072	6.600.443.018
315	5. Phải trả người lao động		4.662.986.306	6.905.781.588
316	6. Chi phí phải trả	16	53.233.290.736	27.478.707.525
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	15.065.419.055	14.658.647.634
330	II. Nợ dài hạn		409.818.642.413	407.151.805.687
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	409.818.642.413	407.151.805.687
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		35.355.943.267	53.519.144.869
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	35.355.943.267	53.519.144.869
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		256.000.000.000	256.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(220.644.056.733)	(202.480.855.131)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		987.502.211.226	1.002.714.408.629

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT


	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.318.181.818	
5. Ngoại tệ các loại			
USD		13.259	13.247

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	267.918.047.329	240.287.253.549
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		267.918.047.329	240.287.253.549
11	4. Giá vốn hàng bán	21	233.492.057.795	219.388.413.354
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.425.989.534	20.898.840.195
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	236.277.637	205.086.446
22	7. Chi phí tài chính	23	47.361.351.590	49.570.768.128
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		35.785.157.665	43.441.007.623
24	8. Chi phí bán hàng		168.200.002	328.771.526
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.655.453.201	4.593.751.072
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.522.737.622)	(33.389.364.085)
31	11. Thu nhập khác	24	804.143.842	2.123.451.839
32	12. Chi phí khác	25	390.416.822	400.000
40	13. Lợi nhuận khác		413.727.020	2.123.051.839
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17.109.010.602)	(31.266.312.246)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(17.109.010.602)	(31.266.312.246)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(668)	(1.221)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(17.109.010.602)	(31.266.312.246)
	2. Điều chỉnh các khoản		73.175.176.927	72.829.566.606
02	- Khấu hao TSCĐ		26.907.856.534	27.065.046.252
03	- Các khoản dự phòng		455.709.722	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		10.262.730.643	4.875.290.473
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(236.277.637)	(2.551.777.742)
06	- Chi phí lãi vay		35.785.157.665	43.441.007.623
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.066.166.325	41.563.254.360
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.154.986.953)	(1.928.187.806)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.321.779.408)	(13.988.352.140)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.695.325.799	30.771.306.550
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.788.685.332	7.672.285.621
13	- Tiền lãi vay đã trả		(20.753.451.084)	(12.416.419.456)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(246.065.619)	(423.119.696)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.073.894.392	51.250.767.433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(5.911.896.617)	(15.809.190.517)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(38.450.882.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.647.335.350	36.102.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(350.882.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		236.277.637	27.907.963
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.028.283.630)	(18.481.046.554)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		167.569.724.448	167.161.245.654
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(184.345.752.629)	(200.264.558.243)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.776.028.181)	(33.103.312.589)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		269.582.581	(333.591.710)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		527.918.972	1.450.216.559
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	(3.564.216)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	797.501.553	1.113.060.633

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Văn Cường

Các yếu tố của thị trường nêu trên làm ảnh hưởng tới tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2013. Sản lượng tiêu thụ xi măng thấp dẫn đến nguồn thu của không cao. Bên cạnh đó số dư nợ gốc vay lớn kéo theo Công ty phải chịu khoản chi phí tài chính tương đối lớn, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	4 – 30	Năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12	Năm
- Phương tiện vận tải	5 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 7	Năm
- Phần mềm quản lý	3	Năm
- Quyền sử dụng đất	25	Năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản

đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

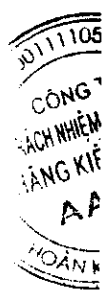
2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng BIVD Chi nhánh Yên Bái và Ngân hàng SHB công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

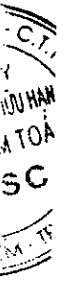
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các giao dịch và số dư với bên liên quan:

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	383.909.324	49.307.390
Tiền gửi ngân hàng	413.592.229	478.611.582
	797.501.553	527.918.972

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	1.052.664.650	2.700.000.000
	1.052.664.650	2.700.000.000

(*) Cho Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex vay ngắn hạn

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Vũ Văn Thanh	650.000.000	650.000.000
Phải thu Công ty Điện lực Yên Bái	-	147.536.457
Phải thu Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex	820.143.896	381.040.000
Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí Dệt May Hưng Yên	-	39.600.000
Phải thu các khoản khác	396.188.933	310.685.572
	1.866.332.829	1.528.862.029

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	500.677.576
Nguyên liệu, vật liệu	7.258.653.388	12.837.716.701
Công cụ, dụng cụ	10.827.837.430	10.790.239.936
Chi phí SXKD dở dang	4.793.030.187	294.832.240
Thành phẩm	19.175.655.125	7.211.429.549
Hàng gửi đi bán	98.191.638	98.191.638
	42.153.367.768	31.733.087.640

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	285.863.340	285.437.090
Tạm ứng	132.407.214	122.257.400
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	393.264.000	393.264.000
	811.534.554	800.958.490

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	447.725.655.223	619.055.035.808	38.305.047.975	1.221.870.867	1.106.307.609.873
Tăng trong kỳ	3.763.921.066	-	-	-	3.763.921.066
- Xây dựng cơ bản	3.714.413.202	-	-	-	3.714.413.202
- Tăng khác	49.507.864	-	-	-	49.507.864
Giảm trong kỳ	(29.953.870)	(19.700.000)	-	(214.505.033)	(264.158.903)
- Không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(29.953.870)	(19.700.000)	-	(214.505.033)	(264.158.903)
Số cuối kỳ	451.459.622.419	619.035.335.808	38.305.047.975	1.007.365.834	1.109.807.372.036
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	79.219.494.656	190.644.926.305	14.581.329.219	937.631.435	285.383.381.615
Tăng trong kỳ	9.432.734.239	15.319.518.726	1.921.428.990	74.649.482	26.748.331.437
- Trích khấu hao TSCĐ	9.432.734.239	15.319.518.726	1.921.428.990	74.649.482	26.748.331.437
Giảm trong kỳ	(5.632.623)	(6.443.540)	-	(201.114.277)	(213.190.440)
- Không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(5.632.623)	(6.443.540)	-	(201.114.277)	(213.190.440)
Số cuối kỳ	88.646.596.272	205.958.001.491	16.502.758.209	811.166.640	311.918.522.612
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	368.506.160.567	428.410.109.503	23.723.718.756	284.239.432	820.924.228.258
Số cuối kỳ	362.813.026.147	413.077.334.317	21.802.289.766	196.199.194	797.888.849.424

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 797.888.876.785
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 262.781.306

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	7.103.437.763	58.500.000	7.161.937.763
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	7.103.437.763	58.500.000	7.161.937.763
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	34.125.000	1.112.502.218	1.146.627.218
Tăng trong kỳ	149.747.736	9.750.000	159.497.736
- Trích khấu hao TSCĐ	149.747.736	9.750.000	159.497.736
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	183.872.736	1.122.252.218	1.306.124.954
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.069.312.763	(1.054.002.218)	6.015.310.545
Số cuối kỳ	6.919.565.027	(1.063.752.218)	5.855.812.809

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.550.395.159	4.745.980.798
- Silo chứa xi măng	-	3.195.585.639
- Chi phí san gạt bãi than mở dây chuyền sản xuất mới	1.550.395.159	1.550.395.159
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	5.114.841.754	2.288.226
- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy phát sinh trong năm	5.114.841.754	-
- Chi phí sửa chữa nhà ở khu 2 tầng		2.288.226
	<u>6.665.236.913</u>	<u>4.748.269.024</u>

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

(*) Chi tiết đầu tư dài hạn khác
 - Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex chiếm 15,3% giá trị vốn góp tại Công ty CP Đá Trắng Vinaconex tại thời điểm 30/06/2013

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (*)

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(6.283.743.260)	(5.828.033.538)
	<u>(6.283.743.260)</u>	<u>(5.828.033.538)</u>

- Dự phòng giảm giá đầu tư tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2013 của Công ty CP Đá Trắng Vinaconex chưa được kiểm toán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	65.558.820.387	10.705.861.077
Phát sinh tăng trong kỳ	1.148.394.839	554.810.181
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	12.824.488.151	7.859.095.802
Giảm khác trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>53.882.727.075</u>	<u>3.401.575.456</u>

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.326.662.229	42.214.070.209
Chi phí quảng cáo	162.277.920	216.477.277
Chi phí bảo hiểm	70.165.193	103.929.761
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh trước năm 2013	17.018.385.934	23.021.343.140
Phí thẩm định giá	215.454.549	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	89.781.250	3.000.000
	53.882.727.075	65.558.820.387

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	166.734.041.518	175.278.223.152
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	179.600.773.209	190.499.456.482
	346.334.814.727	365.777.679.634

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHNN&PTNT Yên Bái	50.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	6 tháng	49.896.805.574	Thế chấp bằng tài sản
NH BIDV Yên Bái	70.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	6 tháng	72.995.944.030	Thế chấp bằng tài sản
Công ty Vinaconex - Viettel	50.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	9 tháng	43.541.291.914	Thế chấp bằng tài sản
Công ty khai thác đá Yên Bình	300.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	3 tháng	300.000.000	Thế chấp bằng tài sản
				166.734.041.518	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	7.108.107.397	3.017.649.789
Thuế thu nhập cá nhân	276.410.144	151.989.057
Thuế tài nguyên	1.222.768.416	1.419.284.110
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	500.420.243	356.261.732
Các loại thuế khác	1.258.802.722	693.440.863
Các khoản phí, lệ phí	1.101.974.150	961.817.467
	11.468.483.072	6.600.443.018

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	41.836.208.894	26.804.502.313
Phí bảo lãnh trả Bộ tài chính	363.870.879	433.759.183
Thuế nhà thầu phải trả tương ứng với lãi vay đã trích	137.902.260	160.046.035
Phí kiểm toán	74.900.000	68.000.000
Trích trước chi phí kiểm toán	10.800.000.000	
Chi phí phải trả khác	20.408.703	12.399.994
	53.233.290.736	27.478.707.525

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	210.795.393	210.795.393
Kinh phí công đoàn	926.026.834	795.709.570
Bảo hiểm xã hội	1.687.998.710	1.713.557.580
Bảo hiểm y tế	1.420.421	52.441.016
Bảo hiểm thất nghiệp	20.879.414	22.029.588
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	473.750.062
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.218.298.283	11.390.364.425
Phải trả Công ty CP Xi măng Mai Sơn (vay than cám)	10.345.491.058	10.345.491.058
Phí bảo lãnh phải trả Tổng Công ty CP XNK Vinaconex	1.397.636.720	792.733.610
Phải trả BHXH tiền chậm nộp BHXH		118.903.000
Các khoản phải trả khác	475.170.505	133.236.757
	15.065.419.055	14.658.647.634

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	409.818.642.413	407.151.805.687
Trong đó		
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Yên Bái	70.963.185.798	70.963.185.798
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Yên Bái	168.715.400.000	168.715.400.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vinaconex	170.140.056.615	167.473.219.889
	409.818.642.413	407.151.805.687

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2013

Vay dài hạn ngân hàng

1. Hợp đồng vay vốn vay trung hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Yên Bái ngày 21/07/2005 với số tiền vay là 347 tỷ VNĐ. Khoản vay này được trả đều đặn từng tháng trong vòng 76 tháng bắt đầu từ tháng 07 năm 2008. Lãi tiền vay được thanh toán hàng tháng với lãi suất 6,6% năm và 8,4%/năm áp dụng đối với các lần nhận nợ khác nhau.

- Tài sản đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm giá trị xây lắp ước tính 248,5 tỷ đồng và giá trị thiết bị sản xuất trong nước khoảng 98,5 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp cầm cố với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chi nhánh Yên Bái.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là: 156.692.681.798 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là 85.729.496.000 đồng.

2. Hợp đồng vay vốn trung hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Yên Bái ngày 25/08/2005 với hạn mức vay là: 274.573.042.000 đồng. Khoản vay dài hạn này được trả trong vòng 15 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 25/11/2008. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm bình quân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Đầu mối cộng lãi suất biên là 3,6% năm. Phí phải trả cho ngân hàng đầu mối là 0,05%.

- Tài sản đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, các tòa nhà và công trình xây dựng gắn liền, các tài sản và quyền lợi khác theo hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Yên Bái

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là 174.015.400.000 đồng trong đó nợ dài hạn phải trả kỳ tới là 5.300.000.000 tỷ đồng

Vay Tổng Công ty Vinaconex

Hợp đồng vay lại vốn giữa Công ty CP Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Vinaconex ký ngày 29/09/2006, theo đó Công nhận lại số nợ của Tổng Công ty Vinaconex vay Ngân hàng Trung Quốc - Chi nhánh TP HCM để nhập khẩu máy móc thiết bị cho dự án Nhà máy Xi măng Yên Bình. Số tiền vay theo Hợp đồng là 4.200.000.000 USD, thời hạn vay là 7 năm và sẽ đáo hạn vào ngày 17/08/2013. Khoản vay chịu lãi suất Libor 6 tháng +1,8%/năm và được trả 2 lần/năm. Khoản vay của Tổng Công ty Vinaconex này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính nước CHXHCN Việt Nam. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/06/2013 là 488.500,75 USD tương đương 10.317.135.879 đồng. Theo lịch trả nợ khoản nợ này sẽ phải trả trong năm 2013

Hợp đồng thỏa thuận thanh toán ngày 20/01/2006 giữa Công ty CP Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Vinaconex (bên đi vay) và Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc (bên cho vay/bên bán) về việc thanh toán cho hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị và dịch vụ kỹ thuật của Tổng Công ty thiết bị Trung Quốc. Số tiền này là một phần giá trị của hợp đồng cung cấp máy móc và dịch vụ kỹ thuật trên của Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc cho Công ty. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 22/08/2009 đến ngày 22/08/2016. Khoản vay chịu lãi suất 3,78%/năm và được trả 2 lần/năm cùng với gốc vay. Khoản vay của Tổng Công ty Vinaconex này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính VN. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2013 là 11.663.784,89 USD tương đương 246.339.136.781 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2013 là: 78.254.141.330 đồng.

Nợ dài hạn Tổng Công ty Vinaconex là những khoản phát sinh từ năm 2009, 2010 mà Công ty CPXM Yên Bình vay Tổng Công ty Vinaconex để trả khoản vay dài hạn ngoại tệ và phí bảo lãnh tài chính nhưng chưa có tiền trả với tổng số tiền là 2.055.061.164 đồng

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ trước	256.000.000.000	(48.210.505.993)	(127.098.903.332)	80.690.590.675
Tăng vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh	-	-	(31.266.312.246)	(31.266.312.246)
Tăng khác	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Giảm vốn	-	-	-	-
Phạt tiền thuế	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	256.000.000.000	(45.210.505.993)	(158.365.215.578)	52.424.278.429
Số dư đầu kỳ nay	256.000.000.000	-	(202.480.855.131)	53.519.144.869
Lỗ trong kỳ	-	-	(17.109.010.602)	(17.109.010.602)
Nộp lại tiền lương	-	-	3.900.000	3.900.000
Giảm vốn	-	-	(1.058.091.000)	(1.058.091.000)
Phạt tiền thuế	-	-	(1.058.091.000)	(1.058.091.000)
Số dư cuối kỳ này	256.000.000.000	-	(220.644.056.733)	35.355.943.267

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty CP XNK và Xây dựng	26,00%	26,00%	66.560.000.000	66.560.000.000
Công ty CP KD Xi măng Miền Bắc	43,05%	43,05%	110.217.160.000	110.217.160.000
Công ty CP Xi măng Yên Bái	1,67%	1,67%	4.262.460.000	4.262.460.000
Công ty CP Xây dựng số 01	2,40%	2,40%	6.148.000.000	6.148.000.000
Công ty CP Xây dựng số 02	2,27%	2,27%	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty CP Xây dựng số 03	0,97%	0,97%	2.494.180.000	2.494.180.000
Các cổ đông khác	23,64%	23,64%	60.518.200.000	60.518.200.000
			256.000.000.000	256.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	256.000.000.000	256.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	256.000.000.000	256.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.600.000	25.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.600.000	25.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.600.000	25.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.600.000	25.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.600.000	25.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	267.190.744.315	239.635.590.640
Doanh thu cung cấp dịch vụ	727.303.014	651.662.909
	267.918.047.329	240.287.253.549

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	233.492.057.795	219.388.413.354
	233.492.057.795	219.388.413.354

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.998.232	205.063.519
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.279.405	22.927
	236.277.637	205.086.446

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	35.785.157.665	43.441.007.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.399.008	
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	10.262.730.643	4.875.290.473
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	455.709.722	-
Chi phí tài chính khác	842.354.552	1.254.470.032
	47.361.351.590	49.570.768.128

24 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	126.254
Phạt do vi phạm hợp đồng	804.143.842	4.899.300
Thu nhập khác		2.118.426.285
	804.143.842	2.123.451.839

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	88.822.992	
Phạt chậm nộp tiền thuế GTGT, phí môi trường	293.853.830	
Phạt do vi phạm hành chính	6.000.000	
Chi phí khác	1.740.000	400.000
	390.416.822	400.000

0111
 CÔNG
 NHẬN
 KIỂM
 AAS
 KIỂM

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.109.010.602)	(31.266.312.246)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(17.109.010.602)	(31.266.312.246)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	25.600.000	25.600.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.600.000	25.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(668)	(1.221)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	797.501.553		527.918.972	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.349.149.057		58.884.365.499	
Các khoản cho vay	1.052.664.650		2.700.000.000	
Các khoản đầu tư tài chính	10.000.000.000	(6.283.743.260)	10.000.000.000	(5.828.033.538)
	76.199.315.260	(6.283.743.260)	72.112.284.471	(5.828.033.538)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay và nợ	756.153.457.140	772.929.485.321
Phải trả người bán, phải trả khác	126.614.572.555	135.267.368.158
Chi phí phải trả	53.233.290.736	27.478.707.525
	936.001.320.431	935.675.561.004

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ (VND)
- Công ty CP Xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng	Bán xi măng trong kỳ	236.532.039.322
		Mua vật tư trong kỳ	27.852.373.673
- Công ty CP Đá Trắng Vinaconex	Công ty liên kết	Bán đá vôi trắng trong kỳ	1.587.056.218
		Lãi vay ngắn hạn	220.836.208
		Thu nợ gốc vay	1.647.335.350
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	Trả 1 phần gốc vay dài hạn	6.502.862.235
		Phải trả phí bảo lãnh	604.903.110

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/06/2013	01/01/2013
- Công ty CP Xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng	Phải thu tiền bán sản phẩm	19.871.289.106	10.869.294.496
		Phải trả tiền mua vật tư	(18.697.717.295)	(16.304.140.997)
- Công ty CP Đá Trắng Vinaconex	Công ty liên kết	Phải thu tiền mua sản phẩm	4.424.574.431	2.678.812.591
		Phải thu khoản cho vay	1.052.664.650	2.700.000.000
		Phải thu tiền mua vật tư	44.687.500	44.687.500
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và	Cổ đông có ảnh hưởng	Phải trả tiền mua vật tư	(8.807.159.787)	(4.744.032.045)
		Phải trả các khoản vay	(258.711.333.824)	(261.143.180.371)
		Phải trả phí bảo lãnh	(1.397.636.720)	(792.733.610)

31. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại thời điểm 30/06/2013, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 422.834.297.281 đồng (tại thời điểm 31/12/2012 là 440.747.644.120 đồng).

Khoản lỗ lũy kế đã gần bằng vốn đầu tư của chủ sở hữu, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

32. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 nộp cho cơ quan thuế chưa được kiểm toán

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 72A/2011/HĐMBCP - PC và Phụ lục hợp đồng số 0192A/2012/HĐMBCP - PC ngày 05/03/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) về việc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình mua lại 4.004.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex (thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) với giá 48,048 tỷ đồng tương đương 61,6% vốn của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex thì thời hạn cuối cùng Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình phải thanh toán nghĩa vụ nợ là tháng 03/2013. Đến thời điểm 30/06/2013 các bên chưa hoàn tất thủ tục mua bán cổ phần này nên chưa phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng với số tỷ lệ đó, số tiền Công ty đã thanh toán cho Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam số tiền là 8,8 tỷ đồng.

Người lập biểu

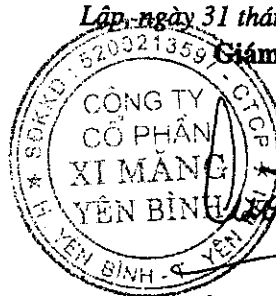
Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Cường

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

